TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2026/DS-PT
Ngày: 19 - 5 - 2026.
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Hoàng Anh Tuấn.**

Các Thẩm phán: Ông: **Hoàng Văn Giang.**

Bà: **Lý Thị Thúy.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Bích Ngọc** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà **Lê Thị Dịu** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 14 tháng 5 năm 2026, ngày 19 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2026/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2026 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 2 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2026/QĐPT-DSngày 15 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1962. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1939. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1972. Có mặt phiên tòa xét xử ngày 14/5/2026, vắng mặt khi tuyên án ngày 19/5/2026.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Thị C1**, sinh năm 1941. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1947. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông **Nguyễn Danh X**, sinh năm 1956. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm T, xã B, tỉnh Thái Nguyên.

4.2. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1971. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

4.3. Chị **Nguyễn Thị Đ1**, sinh năm 1983. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Trước đây gia đình bà V có một miếng đất bãi giáp với bãi của ông Đ, trên đó có khoảng 5 búi tre và 01 ngôi mộ của người nhà ông Đ (mộ của cụ Tạ Phúc T). Nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng là cụ Nguyễn Danh N, cụ Nguyễn Thị E (các cụ đều đã chết) khai phá năm 1967, đến năm 1980 thì cho vợ chồng bà V, khi cho không có giấy tờ gì. Phần đất này trước đây gia đình bà V sử dụng làm đường đi vào nhà (đi phía sau ngôi mộ) nhưng sau đó chồng bà làm nghề kéo xe bò do địa thế đường đi như vậy vòng vèo khó đi nên chồng bà đã chuyển đi xuống phía trước của ngôi mộ (vẫn là đất nhà bà V). Lâu dần lối đi đó trở thành đường đất của tổ dân phố. Phần đất còn lại của gia đình bà ở xung quanh ngôi mộ cụ Tạ Phúc Tân gia Đ2 bà vẫn trồng mấy luống sắn, trồng tre, sau này tre phát triển bà không trồng sắn nữa mà bỏ không cho tre phát triển (búi tre đã lâu năm, đã khai thác bán nhiêu lần) bà không ước lượng được số lượng tre cụ thể.

Đến tháng 12 năm 2024 gia đình ông Đ đã tự ý phá các búi tre, san đất và xây bờ tường gạch ra phía trước ngôi mộ bao chiếm giữ đất đến sát đường đi (đường đất hiện nay) chiếm cả phần đất bãi của gia đình bà, khiến đường đi vào nhà bà bị nhỏ lại, xe ô tô không vào được bất tiện cho gia đình bà trong mọi công việc, đặc biệt là chở vật liệu trong quá trình làm nhà. Gia đình bà V chưa thực hiện thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì cho rằng đất đó để làm đường đi nên không kê khai.

Do đó, bà khởi kiện ông Đ về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. UBND phường L, TP S cũ đã hoà giải nhưng không thành. Nay bà bổ sung thêm yêu cầu ông Đ trả cho bà cả 11,1 m^2 tại vị trí 4-5-6-16-15-4, đề nghị Toà án buộc ông Đ trả cho bà tổng diện tích đất diện tích 127,8m^2 mà bà đã chỉ dẫn tại các điểm 1-2-

3-4-5-6-16-15-14-13-1 tại thửa 235a tờ bản đồ 8 và buộc ông Đ tháo dỡ bờ tường gạch đã xây để trả đất cho bà. Mục đích bà đòi lại đất để làm đường đi.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn Đ là ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông C là con trai ông Đ và bà C1. Ông Đ uỷ quyền cho ông toàn quyền thay mặt tham gia tố tụng và quyết định các vấn đề trong vụ án này. Nguồn gốc của thửa 235a tờ bản đồ 8 là do ông ngoại Nguyễn Văn T1 khai phá trước năm 1922, sau đó cho ông Đ và bà C1 từ nhiều năm trước. Gia đình ông Đ bà C1 sử dụng ổn định thửa đất này. Từ khi ông Đ, bà C1 được cho thửa đất này thì trên đất đã có ngôi mộ của cụ tổ T (người thân của bà C1) chôn cất tại đó từ năm 1922.

Đến năm 1995 nhà nước đo đạc bản đồ địa chính được thể hiện trên bản đồ địa chính diện tích là thửa đất 235 diện tích 890m^2 tờ bản đồ 8 (đo bao cả phần của ông Đ và bà Q) nhưng trong giấy chứng nhận quyền sử đụng đất của ông Đ được cấp năm 2008 thì là thửa 235a diện tích 445m^2, loại đất HNK. Bố mẹ ông vẫn sử dụng ổn định cho đến nay. Hiện nay ngôi mộ vẫn còn.

Khi bà V làm nhà (khoảng năm 2022 - 2023) xe ô tô đi vào khiến đường đất bị lở (con đường này phía trên giáp bãi của ông Đ, phía dưới là ruộng thấp hơn khoảng 2m) nên bà V thuê máy san gạt về phía bãi của ông Đ để có đường đi để chở vật liệu xây nhà nhưng lại san sát vào chân ngôi mộ của cụ Tự Phúc T2 (ông vẫn giữ bản ảnh chụp hiện trường khi đó làm bằng chứng), nên gia đình ông Đ không đồng ý và có ý kiến đến chính quyền. Địa chính của phường L khi đó đã đến cắm cọc mốc, nhưng sau đó bà V đã thuê người nhổ cộc mốc đó đi. Năm 2024, ông Đ đã xây bờ tường bằng gạch xi măng để ngăn đất từ bãi tràn xuống đường và cũng bảo vệ ngôi mộ tổ của gia đình. Khi xây bờ gạch ông Đ đã xây theo bản đồ năm 2015 là đã lùi vào so với bản đồ 1995.

Nay bà V cho rằng gia đình bà V có một thửa đất bãi ở xung quanh ngôi mộ và yêu cầu ông Đ phải trả lại diện tích 127,8m^2 ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà V. Đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của bà V.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C1 (Bà C1 là vợ ông Đ) trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà V vì thửa 235a tờ bản đồ số 8 là của vợ chồng bà. Từ năm 1922 gia đình bà đã đặt ngôi mộ của người thân tại thửa đất này, bà V không có đất ở vị trí xung quanh ngôi mộ như bà V trình bày. Bà không có yêu cầu độc lập, đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà là người có thửa đất 235 tờ bản đồ số 8 diện tích 530m^2 (giáp ranh giới thửa 235a tờ bản đồ 8 của ông Đ), trong quá trình sử dụng đất 235 tờ bản đồ số 8 giữa bà và ông Đ không có tranh chấp, hai gia đình đã có ranh giới bằng bờ gạch rõ ràng. Tuy nhiên, bà Q không đồng ý tham gia tố tụng vì xác định không liên quan đến vụ việc giữa ông Đ và bà V.

- Người làm chứng ông Nguyễn Danh X trình bày: Trước đây, nếu lấy ngôi mộ của cụ T2 làm trung tâm, phía trước ngôi mộ là ruộng, phía sau ngôi mộ là đất bãi của ông Đ. Từ khi ông còn nhỏ ông đã thấy có một lối đi đường

đất vào nhà ông và các thửa đất ở gần nhà ông. Vị trí đường đi (lối đi) đó là ở phía sau ngôi mộ của cụ T2 và giáp với bãi của ông Đ. Phía trước và xung quanh ngôi mộ trước đây là của gia đình ông sử dụng để trồng tre (gia đình ông trồng một rặng tre ngang hàng với ngôi mộ để làm bờ rào, phía dưới trồng 2-3 luống sắn, bên dưới sắn là ruộng).

Năm 1980, ông kết hôn với bà V. Trước khi cưới bà V ông đã làm nghề kéo xe trâu, xe bò, ông thấy đường đi đó bị dốc, hẹp, cong nên ông phá mấy luống sắn ở dưới bờ tre để làm đường đi thay thế cho con đường cũ ở phía sau ngôi mộ. Kể từ đó là gia đình ông cùng dân làng sử dụng đoạn đường mới này để đi lại thay cho đoạn đường đất cũ ở phía sau ngôi mộ (con đường ông làm chính là con đường đất thể hiện trên bản đồ 1995).

Kể từ khi có đoạn đường ông mới làm, đoạn đường cũ để không, sau đó bờ tre phát triển ông thu hoạch nhiều lần. Ngôi mộ của cụ T2 đã tồn tại ở đó rất nhiều năm, ban đầu là mộ đất. Trước khi ông chuyển đi nơi khác sống thì ngôi mộ đã xây kiên cố nhưng chưa lấn ra như bây giờ (trước đây không có sân bê tông xung quanh ngôi mộ như hiện nay).

Năm 2011, ông ly hôn với bà V sau đó thì chuyển lên huyện Đ sống từ đó đến nay. Toàn bộ đất đai của vợ chồng ông đã giao hết cho bà V quản lý sử dụng, ông không còn quyền lợi liên quan nữa.

Trong thời gian bà V làm nhà, giữa bà V và ông Đ tranh chấp như thế nào thì ông không biết cụ thể. Phần đất bà V đang tranh chấp thì bố mẹ ông khi còn sống cũng như bản thân ông không có giấy tờ gì, chủ yếu để làm đường đi. Ông Đ xây bờ tường gạch như hiện nay rất ảnh hưởng đến việc đi lại vào nhà bà V, xe ô tô không vào được.

Ông chỉ biết xã L đo đạc bản đồ năm 1995, khu vực nhà ông (xóm X) ở tờ bản đồ F-48-92 (164a). Trước năm 1995 thì theo ông được biết chưa có bản đồ nào khác. Theo ông thì đề nghị Toà án cứ căn cứ bản đồ địa chính đo năm 1995 để làm căn cứ giải quyết.

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà sinh ra và lớn lên tại tổ dân phố C, phường L, TP S cũ (trước đây là xóm C, xã L, TP T). Từ khi bà còn nhỏ bà đã thấy có một lối đi ở phía sau ngôi mộ của cụ K đi vào phía đất ở nhà bà V. Vị trí lối đi đó không trùng với vị trí đường đất dân làng hiện nay (đường đi hiện nay ở phía trước ngôi mộ). Khu vực đường đi hiện nay trước đây là của gia đình ông X sử dụng để trồng sắn. Sau này ông X làm nghề kéo xe bò (bà không nhớ cụ thể năm nào), thì bà thấy ông X làm đường đất xuống phía trước ngôi mộ, đường đi ông X làm để kéo xe bò năm đó chính là đường đất hiện nay dân làng đang sử dụng chung. Còn vị trí lối đi trước đây (sau ngôi mộ) hiện nay không còn nữa, mà ông Đ đã san lấp để trồng sắn, trồng màu. Con đường sau mộ thì từ năm 1987 trở lại đây thì không ai đi lại nữa.

- Người làm chứng chị Nguyễn Thị Đ1 trình bày: Chị là con gái bà V, hiện chị có hộ khẩu thường trú tại gia đình bà V ở tổ dân phố X, phường B, tỉnh Thái Nguyên nhưng hiện chị đi làm ăn ở Đài Loan thỉnh thoảng mới về thì thấy ông Đ xây bờ gạch lấn vào lối đi khiến lối đi vào nhà mẹ chị bị hẹp xe ô tô không vào

được khiến sinh hoạt của gia đình bất tiện. Trước đây khi chị còn nhỏ thấy có một lối đi nhỏ phía trên ngôi mộ, còn vị trí lối đi hiện nay gia đình chị trồng sắn, trồng màu nhưng sau này bố chị làm nghề đánh xe bò thuê, vì lối đi cũ khó đi nên bố chị (ông X) đã mở lối đi mới qua vị trí gia đình chị trồng sắn, trồng màu, lâu dần hình thành đường đi (đường đất) như hiện nay. Lối đi cũ phía trên ngôi mộ hiện nay không còn mà đã bị gia đình ông Đ lấn chiếm, đồng thời lấn chiếm cả phần đất trước đây trồng sắn của gia đình chị. Con đường sau mộ thì từ năm 1987 trở lại đây thì không ai đi lại nữa. Vì vậy chị nhất trí với ý kiến của mẹ chị, đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V.

**** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định:***

Vị trí đất tranh chấp thuộc thửa đất số 235a, tờ bản đồ số 8 tại phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường B, tỉnh Thái Nguyên).

Về tứ cận giáp ranh:

- Hướng Nam giáp đường;

- Hướng Tây giáp thửa 235b, tờ bản đồ số 8 (đất nhà bà Q);

- Hướng Bắc giáp đất nhà bà Q (thửa 237) và ông T3;

- Hướng Đông giáp đất nhà bà Q.

Giấy chứng nhận thửa 235a, tờ bản đồ số 8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 983818 cấp ngày 22/7/2008 mang tên ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C1.

Về tài sản trên đất:

Hướng N có 01 tường xây gạch không nung, chiều dày 0,3 m, chiều dài 21 m, chiều cao 0,7 m (hướng giáp đường đất).

Các hướng còn lại là tường xây gạch không nung, chiều dày 0,15 m, cao 1,45 m.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 147, 227, 228Bộ luật tố tụng Dân sự;Điều 166, 167 của Luật đất đai năm 2013. Điều 37 của Luật đất đai 2024; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đối với ông Nguyễn Văn Đ về việc buộc ông Đ tháo dỡ tài sản, trả lại diện tích 127,8m^2 thuộc thửa 235a tờ bản đồ 8 (bản đồ địa chính đo đạc năm 1995), phường L, TP S (nay là phường B, tỉnh Thái Nguyên) theo vị trí 1,2,3,4,5,6,16,15,14,13,1 (có sơ đồ kèm theo) tức thửa 2033 tờ 8 theo bản đồ địa chính năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị V phải chịu số tiền 4.900.000 đồng *(Bốn triệu chín trăm nghìn đồng)* là chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản (bà V đã nộp tạm ứng và được thanh quyết toán xong).

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị V được miễn án phí do là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326 của UBTVQH ngày 30/1/2016.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét lại vụ án.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại diện tích đất tranh chấp là 127,8 m^2.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Q nhất trí với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Thái Nguyên phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải, trình tự thủ tục tại phiên toà sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm đúng theo các quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C1 vắng mặt mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ. Tại phiên tòa các đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội

đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có lời khai có trong hồ sơ của vụ án, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết, xét xử của Toà án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Xét toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Diện tích đất tranh chấp là 127,8m^{2}nằm trong thửa đất 235a, tờ bản đồ số 8 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 983818 cấp ngày 22/7/2008 mang tên ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C1.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng là cụ Nguyễn Danh N, cụ Nguyễn Thị E khai phá năm 1967, sau đó năm 1980 cho vợ chồng bà nhưng không có giấy tờ gì, đất giáp với thửa đất của ông Đ, trên đó có khoảng 5 búi tre và 01 ngôi mộ của người nhà ông Đ (mộ của cụ Tạ Phúc T).

Bị đơn cho rằng nguồn gốc của thửa 235a, tờ bản đồ số 8 là đất bãi của bố vợ ông Đ cho ông Đ và bà C1 từ nhiều năm trước. Gia đình ông Đ bà C1 sử dụng ổn định thửa đất này. Đến năm 2008 ông Đ, bà C1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 235a diện tích 445m^2, loại đất HNK.

Những người làm chứng gồm ông Nguyễn Danh X (là chồng cũ của bà V) và bà Nguyễn Thị Đ1 (con gái bà V) đều cho rằng trước đây có một lối đi nhỏ phía trên ngôi mộ, còn vị trí lối đi gia đình bà V trồng sắn, trồng màu, sau này ông X làm nghề đánh xe bò thuê, vì lối đi cũ khó đi đã mở lối đi mới qua vị trí gia đình trồng sắn, trồng màu, lâu dần hình thành đường đi (đường đất) như hiện nay. Lối đi cũ phía sau ngôi mộ hiện nay không còn mà đã bị gia đình ông Đ lấn chiếm, đồng thời lấn chiếm cả phần đất trước đây trồng sắn của gia đình bà V. Tuy nhiên, những người này đều có quan hệ thân thiết với bà V nên lời khai không khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị M trình bày từ khi bà còn nhỏ bà đã thấy có một lối đi ở phía sau ngôi mộ của cụ T đi vào phía đất ở nhà bà V. Khu vực đường đi hiện nay trước đây là của gia đình ông X sử dụng để trồng sắn. Còn vị trí lối đi trước đây (sau ngôi mộ) hiện nay không còn nữa, mà ông Đ đã san lấp để trồng sắn, trồng màu. Tại phiên tòa nguyên đơn trình bày bà M biết về nguồn gốc đất nhưng bà M sinh năm 1971, sinh sau thời điểm nguyên đơn trình bày về nguồn gốc đất cụ N, cụ E khai phá năm 1967 nên Hội đồng xét xử thấy rằng bà M làm chứng cho việc khai phá đất của cụ N, cụ E trong khi bà M lại sinh sau thời điểm khai phá nên lời khai này không có cơ sở để chấp nhận. Mặt khác, Hội đồng xét xử thấy rằng ngoài lời khai của bà M đã trình bày thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác có trong hồ sơ vụ án để chứng minh lời khai của bà M là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

Mặt khác, phía nguyên đơn cho rằng nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất là của mình, nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là do bố

mẹ chồng là cụ Nguyễn Danh N, cụ Nguyễn Thị E cho nhưng không có giấy tờ gì và không đưa ra chứng cứ nào ngoài lời trình bày của nguyên đơn và những lời khai của những người làm chứng như đã phân tích ở trên nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận. Nguyên đơn cho rằng quá trình sử dụng gia đình có trồng cây tre, cây sắn trên phần đất tranh chấp nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Nguyên đơn cũng cho rằng có con đường đi phía sau ngôi mộ nằm trên phần đất của nguyên đơn và đã được thể hiện trên tờ bản đồ địa chính năm 1995. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh và thu thập tờ bản đồ địa chính năm 1995, 2015 đối với khu vực đất tranh chấp thì trên bản đồ không thể hiện có con đường đi nào phía sau ngôi mộ thuộc phần đất của nguyên đơn như phía nguyên đơn đã trình bày.

Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn được cấp: Diện tích đất tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị đơn được cấp, thửa đất này gia đình bị đơn đã quản lý, sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai, do đó đã kê khai làm các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2008 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 983818 cấp ngày 22/7/2008 mang tên ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C1, thửa 235a diện tích 445m^2, loại đất HNK. Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn đảm bảo đúng các quy định của pháp luật. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2008 đến khi xảy ra tranh chấp với bà V năm 2024 thì phía gia đình bà V cũng không có ý kiến gì. Gia đình bị đơn vẫn quản lý, sử dụng ổn định, liên tục. Phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn là không đúng các quy định của pháp luật.

Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét, nhận định đầy đủ, toàn diện, khách quan các chứng cứ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo là có căn cứ pháp luật. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Yêu cầu kháng cáo không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận thì phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 38, Điều 148, Điều 293, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị V.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND Khu vực 2 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Phòng THA khu vực 2 - Thái Nguyên;
- THA Dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Anh Tuấn